

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-02-2024

V/v: Ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T
và anh Trần Ngọc Q.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quý

2. Bà Vương Thị Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa:
Ông Trần Anh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 518/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1986; Địa chỉ đăng ký thường trú: Số 234 đường V, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; Địa chỉ cư trú: Số 3/93 đường B, phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc Q, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Số 234 đường V, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa chị T có đơn xin vắng mặt, anh Q vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 14-12-2023, bản tự khai ngày 18-12-2023 nguyên đơn là chị Lê Thị Hồng T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Trần Ngọc Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N vào ngày 07-02-2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Q không có trách nhiệm với vợ con. Mặc dù vợ chồng đã nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả nên chị đã trở về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay, không quan tâm tới nhau. Mặt khác anh Q còn sử dụng ma túy và đang chấp hành án tại đội 3, phân trại 1, trại giam số 6 Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn, đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Ngọc Q.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 16-9-2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010. Cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Vợ chồng không có gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 05-01-2024 và biên bản lấy lời khai ngày 26-01-2024 có xác nhận của Trại giam số 6 bị đơn là anh Trần Ngọc Q trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh trình bày thống nhất với chị T về điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh nghiện ma túy, không chăm sóc cho vợ con. Chị T đã khuyên nhủ anh nhiều lần nhưng anh không từ bỏ được ma túy nên chị T trở về nhà bố mẹ ở từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh mong muốn được gặp chị T để thỏa thuận bàn bạc về việc ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm với chị T, mong muốn được về chăm sóc vợ con nên đề nghị Tòa án chưa giải quyết ly hôn giữa anh và chị T. Anh bị Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 27 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, ngày 28-01-2024 anh chấp hành án xong sẽ đến Tòa án nhân dân thành phố N để giải quyết việc ly hôn.

- *Về con chung*: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 16-9-2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010. Cháu T trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu H anh cần gặp và trao đổi với chị T về việc người trực tiếp nuôi con.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại đơn đề nghị ngày 18-12-2023 cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010 trình bày quan điểm muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

4. Tại biên bản xác minh ngày 26-01-2024 chính quyền địa phương nơi chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q đăng ký thường trú cung cấp: anh Trần Ngọc Q và chị Lê Thị Hồng T có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố N vào năm 2007. Quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn do anh Q nghiện ma túy nên chị T đã đưa con đi nơi khác sống. Anh Q và chị T có 02 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 16-9-2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của anh chị địa phương không biết. Hiện nay anh Q đang chấp hành án vì vi phạm pháp luật.

5. Tại biên bản xác minh ngày 06-02-2024 Công an phường L, thành phố N cung cấp: Từ ngày 28-01-2024 anh Trần Ngọc Q, sinh năm 1984 đã chấp hành án xong và đã trở về sống cùng với mẹ là bà Trần Thị Hồng tại địa chỉ số 234 V, phường L, thành phố N.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q. Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Hồng T không yêu cầu anh Trần Ngọc Q cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T và anh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Lê Thị Hồng T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Anh Trần Ngọc Q đã được tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh Q.

[2] Về nội dung vụ án.

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N vào ngày 07-02-2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh Trần Ngọc Q nghiện ma túy không quan tâm chăm sóc vợ con. Chị T đã nhiều lần khuyên nhủ mong muốn anh Q cai nghiện ma túy nhưng không có kết quả dẫn đến việc chị đưa con trở về nhà bố mẹ đẻ sống từ năm 2015 cho đến nay. Khi chị T nộp đơn khởi kiện đề nghị giải quyết ly hôn thì anh Q đang chấp hành án tại trại giam số 6. Ngày 28-01-2024 anh Q đã chấp hành án xong hiện đang sống cùng mẹ đẻ tại địa chỉ 234 V, phường L, thành phố N nhưng anh không đến Tòa án tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa chị T có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Q.

Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q.

2.2 Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 16-9-2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010.

Xét thấy, con chung là Trần Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Trần Ngọc H: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Q không trình bày cụ thể quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung, chị T có quan điểm xin được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, căn cứ vào nguyện vọng của cháu Trần Ngọc H Hội đồng xét xử giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị Hồng T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 và 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Trần Ngọc H, sinh ngày 07-10-2010; Giới tính: Nữ. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Hồng T không yêu cầu anh Trần Ngọc Q cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Ngọc Q vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Lê Thị Hồng T đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001848 ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

4. Chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị Lê Thị Hồng T và anh Trần Ngọc Q có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường L;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thu Hiền

